

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN DÂN TỘC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v tổng kết Chiến lược công
tác dân tộc đến năm 2020

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 5570/UBND-KT ngày 13/11/2020 về việc tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Ban Dân tộc tỉnh đã phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện có liên quan rà soát, tổng hợp và xây dựng dự thảo báo cáo tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh (có dự thảo báo cáo kèm theo).

Ban Dân tộc tỉnh báo cáo UBND tỉnh xem xét, báo cáo Ủy ban Dân tộc theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thế Nhân

BÁO CÁO
Tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020

Thực hiện nội dung Công văn số 1495/UBNDT-KHTC ngày 04/11/2020 về việc tổng kết Chiến lược công tác dân tộc (CLCTDT) đến năm 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 như sau:

I. Khái quát tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Quảng Ngãi là tỉnh duyên hải miền Trung, Việt Nam, có 13 huyện, thị xã, thành phố (gồm 05 huyện đồng bằng, 05 huyện miền núi, 01 huyện đảo, 01 thị xã và 01 thành phố); dân số 1.231.697 người, có trên 30 dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, trong đó có 03 DTTS chính là Hrê, Co và Cadong (Xơ Đăng) sống xen canh, xen cư. Đồng bào DTTS của tỉnh có **50.369 hộ** với **187.072 khẩu**, chiếm 15,18% dân số toàn tỉnh. Hầu hết các huyện, thành phố của tỉnh đều có đồng bào DTTS cư trú. Tuy nhiên, đồng bào DTTS sinh sống tập trung chủ yếu là khu vực miền núi, vùng cao của tỉnh, tại 5 huyện miền núi, đây là vùng có địa hình khá phức tạp, nhiều đồi núi cao hiểm trở, là địa bàn xung yếu cả về kinh tế và an ninh quốc phòng, là vùng căn cứ cách mạng của tỉnh trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, đặc biệt là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước.

Với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phấn đấu vươn lên của đồng bào các DTTS; vùng DTTS và miền núi của tỉnh đang từng ngày được thay đổi; kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân từng bước được nâng lên; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục duy trì ổn định.

Tuy nhiên, vùng DTTS và miền núi của tỉnh vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bào DTTS sinh sống ít, không tập trung; tập quán sản xuất còn manh mún, chậm thay đổi; phần lớn sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ chưa đúng với giá trị thực tế nên hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp thấp. Hệ thống giao thông đã được quan tâm đầu tư nhưng tỉ lệ đường thôn, liên thôn được cứng hoá còn thấp, chủ yếu vẫn là đường đất. Mỗi DTTS (Hrê, Co, Cadong) hình thành những khu vực cư trú riêng, vẫn còn một bộ phận cư dân sinh sống tách biệt, rải rác thành các nhóm nhỏ ở địa bàn hiểm trở phức tạp, giao thông đi lại khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào DTTS của tỉnh vẫn chiếm tỷ lệ khá cao (chiếm tỷ lệ 56,4% trong tổng hộ nghèo toàn tỉnh); an sinh xã hội giữa miền núi và đồng bằng có sự chênh lệch lớn, đời sống của các DTTS còn khó khăn

về nhiều mặt; an ninh, trật tự còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Mê tín dị đoan, nghi kỵ cầm đồ thuốc độc; học sinh bỏ học; tình trạng tảo hôn; tranh chấp, khiếu kiện đông người; khai thác lâm sản, khoáng sản trái pháp luật; xâm canh, xâm cư đất rừng phòng hộ, tranh chấp đất rừng xảy ra ở một số nơi,...

II. Công tác chỉ đạo, điều hành

1. Các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh

Để triển khai thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 2/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện cụ thể như sau:

- Tỉnh ủy ban hành: Thông báo số 1057-TB/TU ngày 12/12/2014 về dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

- HĐND tỉnh ban hành: Công văn số 428/HĐND-DT ngày 09/10/2014 về nội dung dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về Chương trình giám sát năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XII, Quyết định số 24/QĐ-HĐND ngày 01/7/2019 về việc thành lập Đoàn giám sát việc thực hiện Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Báo cáo số 238/BC-HĐND ngày 06/12/2019 về kết quả kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và các văn bản khác chỉ đạo trong quá trình giám sát, thực hiện kiến nghị sau giám sát.

- UBND tỉnh ban hành: Công văn số 288/UBND-ĐNMN ngày 21/01/2014 về việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hành động chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Công văn số 870/UBND-ĐNMN ngày 17/03/2014 về việc triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và các chương trình, chính sách dân tộc, miền núi năm 2014; Công văn số 4411/UBND-ĐNMN ngày 29/09/2014 về việc đề nghị cho ý kiến đối với dự thảo Kế hoạch triển khai Chiến lược công tác dân tộc và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 4819/UBND-ĐNMN ngày 17/10/2014 về việc hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; văn bản số 5437/UBND-ĐNMN ngày 21/11/2014 về việc cho ý kiến đối với dự thảo Kế hoạch hành động Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 5945/UBND-ĐNMN ngày 22/12/2014 về việc hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

Công văn số 3625/UBND-ĐNMN ngày 21/07/2015 về việc báo cáo đánh giá kết quả triển khai Chiến lược công tác dân tộc và 01 năm triển khai Chỉ thị 28/CT-TTg; Công văn số 5937/UBND-ĐNMN ngày 20/11/2015 về việc báo cáo kết quả, tình hình triển khai Chương trình hành động thực hiện

Chiến lược công tác dân tộc năm 2015 theo Quyết định số 3998/QĐ-BCT ngày 07/5/2014; Công văn số 6940/UBND-KT ngày 30/11/2016 về việc báo cáo kết quả, tình hình triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc năm 2016; Kế hoạch số 1088/KH-UBND về việc triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 30/10/2018 về tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản khác chỉ đạo trong quá trình giám sát, thực hiện kiến nghị sau giám sát của HĐND tỉnh...

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt trong hệ thống chính trị và Nhân dân để thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, UBND tỉnh đã ban Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, các sở, ban, ngành, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, hội đoàn thể và UBND các huyện có liên quan đã tích cực tổ chức nghiên cứu, quán triệt và tuyên truyền, phổ biến quán triệt trong hệ thống chính trị và Nhân dân để thực hiện Chiến lược công tác dân tộc với nhiều hình thức tương đối đa dạng và phong phú. Đối với các đối tượng là đảng viên, cán bộ công chức, viên chức việc tổ chức nghiên cứu được thực hiện thông qua các buổi học tập chuyên đề, kết hợp lồng ghép trong các buổi sinh hoạt chi bộ, họp cơ quan ở đơn vị. Đối với các tầng lớp Nhân dân được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, tạp chí, phát thanh truyền hình, cổng thông tin điện tử của địa phương, kết hợp lồng ghép trong các buổi sinh hoạt cộng đồng dân cư, tổ dân phố.

III. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong CLCTDT

1. Kết quả thực hiện các chương trình, đề án, chính sách dân tộc do Trung ương ban hành, quản lý

1.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững

- Kinh phí được bố trí trong giai đoạn 2013 - 2020 là: 2.057.575 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ: 2.020.061 triệu đồng,

+ Ngân sách địa phương: 37.845 triệu đồng để thực hiện các chính sách đặc thù theo Nghị quyết 30a cho 06 huyện nghèo trên địa bàn gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: 1.464.510 triệu đồng để thực hiện đầu tư 549 công trình hạ tầng công trình như: Trường học, trạm y tế, đường giao thông, nước sinh hoạt, công trình điện, công trình văn hóa, công trình thủy lợi....

- Vốn sự nghiệp: 593.396 triệu đồng để thực hiện hợp phần phát triển sản xuất tạo việc làm, tăng thu nhập như: Khoán khoán nuôi tái sinh rừng; hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất; hỗ trợ xúc tiến thương mại, giao rừng, cho thuê rừng, bảng trực quan bảo vệ rừng; hỗ trợ khai hoang tạo nương cố định, ruộng bậc thang; hỗ trợ tiền mua giống, vật tư, chuồng trại,

chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; tiêm phòng vắc xin; hỗ trợ lao động tham gia xuất lao động; chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, trí thức trẻ đối với các huyện nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo (thực hiện từ năm 2016 đến năm 2020); giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí và duy tu bảo dưỡng và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng...

- Hỗ trợ của các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước: 144.208 triệu đồng để xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, đầu tư xây dựng các công trình về y tế và giáo dục đã góp phần phục vụ cho người dân thụ hưởng Chương trình 30a trên địa bàn huyện nghèo.

Ngoài ra, trên địa bàn các huyện nghèo còn huy động ngân sách địa phương, nguồn vốn khác để thực hiện đầy đủ các chính sách giảm nghèo khác như: Cho vay tín dụng ưu đãi; hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, và các chính sách dân tộc khác....

- Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo: Giai đoạn 2011 - 2015: Hộ nghèo trên địa bàn 6 huyện nghèo đầu năm 2011 còn 32.690 hộ, tỷ lệ 60,87%. Đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 17.180 hộ, tỷ lệ 28,76%. Bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 6,42%/năm đạt so với kế hoạch đề ra (tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5-7%/năm). Giai đoạn 2016 - 2020: Hộ nghèo đầu năm 2016 trên địa bàn các huyện nghèo còn 27.937 hộ nghèo, tỷ lệ 46,76%, ước đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 13.218 hộ nghèo, tỷ lệ 20,52%. Bình quân giảm 5,25%/năm vượt chỉ tiêu giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm). Hộ nghèo dân tộc thiểu số đầu năm 2015 có 53,36% (*trong tổng số hộ dân tộc thiểu số*), ước thực hiện đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 25,59%. Bình quân giảm 5,55%, vượt 1,55% so với mục tiêu Chương trình giảm nghèo đề ra (3-4%/năm), vượt 0,55% so với mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc (4-5%/năm).

*** Về lĩnh vực đào tạo nghề**

- Trong giai đoạn 2013 - 2020, đã hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị nhằm nâng cao năng lực đào tạo nghề cho các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của 06 huyện miền núi với tổng kinh phí: 10.764 triệu đồng. Hiện nay, đang tiến hành rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng: giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không hiệu quả, sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý. Hiện nay, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh 23 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), giảm 17 cơ sở so với năm 2015 do sáp nhập, giải thể, ngừng hoạt động. Trong đó, có 06 trường cao đẳng; 04 trường trung cấp; 02 Trung tâm GDNN; 06 Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện; 05 cơ sở đào tạo khác có tham gia dạy nghề. Có 15 cơ sở công lập và 08 cơ sở ngoài công lập. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô đào tạo cơ bản đáp ứng được nhu cầu học nghề của người lao động, đây là một trong những thuận lợi giúp cho người học có thể đăng ký học nghề ngay tại địa phương và lựa chọn cho mình một cơ sở đào tạo để tham gia học nghề.

**** Về lĩnh vực giải quyết việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng***

- Giai đoạn 2013 - 2020: Toàn tỉnh tạo việc làm mới và thêm việc làm cho khoảng 290.884 lượt người lao động, đạt chỉ tiêu đề ra; trong đó, các huyện miền núi đã giải quyết việc làm cho 35.080 lao động, đạt 100% kế hoạch đề ra (mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động). *Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* 12.408 lượt lao động đi làm việc ở nước ngoài (đạt 100,8% kế hoạch), trong đó số lao động xuất cảnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 1.265 lượt người lao động.

**** Về lĩnh vực trợ giúp xã hội, BHYT***

- Cùng với việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Quảng Ngãi luôn quan tâm đến việc thực hiện các chính sách, chế độ BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số, trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội kịp thời, đầy đủ theo quy định. 100% đối tượng bảo trợ xã hội đều được hưởng chế độ trợ cấp xã hội tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện; các đối tượng yếu thế, hộ nghèo, là người dân tộc thiểu số đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản khác.

- Cùng với trợ giúp xã hội, công tác cứu trợ đột xuất luôn được kịp thời cho các gia đình có người chết, người bị thương, nhà trôi, nhà sập và hỗ trợ gạo cứu đói khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

- Các huyện miền núi đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật về BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu công bằng xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho người dân. Hàng năm, 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác thuộc diện là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đều hỗ trợ và nhận thẻ BHYT để an tâm khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Toàn tỉnh có 164 xã tham gia xây dựng nông thôn mới. Trong đó, vùng đồng bào DTTS và miền núi có 80 xã (gồm 64 xã thuộc các huyện miền núi và 16 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng) đến ngày 31/12/2019 có 16 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 04 xã thuộc các huyện miền núi và 12 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng).

- Số xã đạt tiêu chí theo nhóm:

+ Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí): 16 xã.

+ Nhóm 2 (đạt từ 15-18 tiêu chí): 07 xã.

+ Nhóm 3 (đạt từ 10-14 tiêu chí): 31 xã.

+ Nhóm 4 (đạt từ 05-9 tiêu chí): 26 xã.

- Số tiêu chí bình quân đạt 12,18 tiêu chí/xã.

1.3. Nhóm chính sách phát triển sản xuất và khoa học công nghệ

Tập trung ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ và sản xuất vào đời sống. Đặc biệt, đối với khu vực nông thôn và miền núi theo Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 được UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời, xây dựng chuỗi liên kết giữa người dân và doanh nghiệp chế biến đối với cây mỳ, người dân với hợp tác xã trong việc tiêu thụ chè Minh Long; tập trung hướng dẫn các huyện xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với một số sản phẩm nông nghiệp đặc thù của địa phương, như: Chè Minh Long, quế Trà Bồng, ớt xiêm Sơn Hà; tuyển chọn, nuôi lưu giữ, bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi phục vụ phát triển trồng trọt và chăn nuôi; nghiên cứu xác định và khoanh vùng phân bố ớt Xiêm rừng nhằm quy hoạch bảo tồn, trồng và phát triển ớt Xiêm rừng trên địa bàn huyện Sơn Hà và xã Trà Xanh huyện Trà Bồng và thực hiện đánh giá hiện trạng và tiềm năng nguồn tài nguyên dược liệu cây Ma-gang ở 6 huyện miền núi tỉnh.

1.4. Nhóm chính sách về dạy nghề, việc làm

Số học sinh, sinh viên vùng dân tộc tham gia học nghề các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh được miễn giảm học phí là 10.997 người. Đồng thời, đối với đối tượng là lao động học nghề hệ sơ cấp theo chính sách của Đề án 1956 cũng được hỗ trợ 100% tiền ăn của ngày thực học/khóa đào tạo. Các huyện miền núi đã giải quyết việc làm đảm bảo theo chỉ tiêu (*mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động*).

1.5. Nhóm chính sách bảo vệ rừng

Thực hiện Chính sách bảo vệ, phát triển rừng, đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng và thực hiện nhiệm vụ công ích, các cấp chính quyền địa phương quan tâm thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 – 2020 như: tổ chức thực hiện giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư sống gần rừng để tổ chức quản lý bảo vệ. Hầu hết diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh đã được hỗ trợ đảm bảo kinh phí nhân công thực hiện công tác bảo vệ rừng; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định và nâng cao đời sống Nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS, làm giảm áp lực xâm hại rừng đáng kể, bộ mặt nông thôn, miền núi thay đổi rõ nét, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp. Đồng thời triển khai thực hiện Chính sách bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; quy định mức chi cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật và chữa cháy rừng; mức chi để UBND xã, phường, thị trấn tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ quý, hiếm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

1.6. Nhóm chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

Tổ chức rà soát và đăng ký nhu cầu đầu tư xây dựng phòng học và nhà công vụ cho giáo viên, bảo đảm đủ 1 lớp/phòng; xây dựng mới thay thế toàn bộ số phòng học bán kiên cố, phòng học tạm của các trường mầm non, phổ thông; xây dựng mới các hạng mục công trình phục vụ học tập theo Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2012-2015 và lộ trình đến năm 2020.

Hàng năm, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, UBND tỉnh đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học để thực hiện hoàn thành đề án đầu tư, hỗ trợ cho hệ thống trường PTDT nội trú theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, còn thực hiện đầy đủ chế độ chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học như: chính sách đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc; chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; thực hiện Đề án "Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025" và Chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.7. Nhóm chính sách về y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe

Tỉnh Quảng Ngãi chú trọng về đảm bảo nâng cao chất lượng dân số; phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc; công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các huyện miền núi và công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và tăng cường giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ ngành y tế thông qua tổ chức tư vấn sức khỏe tuổi vị thành niên, khám sức khỏe cho các em học sinh; khám sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân; tổ chức lấy máu gót chân để sàng lọc sơ sinh; tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại các vùng sâu, vùng xa; tiếp tục đầu tư phát triển toàn diện trong lĩnh vực y tế, nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới; các Trung tâm Y tế huyện đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của Bệnh viện hạng III của Bộ Y tế và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác; các Trạm Y tế cũng đã được đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định, một số Trạm đã được trang bị máy siêu âm, điện tim, máy phân tích nước tiểu, hầu hết các Trạm Y tế đều được trang bị kính hiển vi để tìm ký sinh trùng sốt rét. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và Cổng dữ liệu Bộ Y tế.

Hiện nay, các huyện miền núi có đội ngũ cán bộ y tế với 130 bác sỹ (trong đó có hơn 32 bác sỹ là người DTTS) công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, tuyến xã. Ngoài ra, còn có đội ngũ là cán bộ kỹ thuật viên, nữ hộ sinh, nhân viên điều dưỡng, đội ngũ cán bộ y tế thôn và cán bộ là chuyên trách, cộng tác viên của các chương trình y tế mục tiêu đang ngày đêm thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Bên cạnh đó, đã đào tạo được hơn 30 cô đỡ thôn là người DTTS cư trú ở các địa bàn xa khu trung

tâm huyết, xã để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Đội ngũ y tế thôn có đủ trình độ cơ bản để triển khai các chương trình y tế mục tiêu tại địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân vùng DTTS.

Ngoài ra, ngành y tế cũng đã tăng cường công tác tuyên truyền hướng dẫn cho Nhân dân về các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện những dấu hiệu bất thường đến ngay cơ sở y tế để khám điều trị, xóa bỏ tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, không cúng bái khi đau ốm, không tự ý sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc để người dân biết thực hiện; giám sát dịch bệnh thường xuyên tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng và không để bệnh nhân tử vong do dịch bệnh.

1.8. Nhóm chính sách bảo tồn văn hóa, thông tin tuyên truyền, du lịch vùng đồng bào DTTS và miền núi

Đồng bào DTTS tập trung ở các huyện miền núi và ở một số xã miền núi của huyện đồng bằng đã sinh sống lâu đời và đã sáng tạo ra những di sản văn hóa quý báu, có tính thích nghi cao với hoàn cảnh, môi trường địa lý và mang đậm bản sắc tộc người. Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS trên địa bàn tỉnh thời gian qua được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Một số lễ hội dân gian, nghề truyền thống của các DTTS được khôi phục, phát huy các loại hình văn hóa nghệ thuật, trò diễn dân gian được phục hồi và phát huy, nhất là qua các cuộc thi, hội diễn, liên hoan, ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc.

Tuy nhiên, vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các DTTS trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; một số nét văn hóa tốt đẹp của đồng bào DTTS, những di sản là tinh hoa của dân tộc có nguy cơ bị mai một như: nhà sàn cổ truyền của dân tộc Co; nghề nấu luyện kim và rèn thủ công với các công cụ tự tạo, nguyên vật liệu tại chỗ, cho ra những sản phẩm tuyệt hảo làm công cụ lao động và chiến đấu của dân tộc Ca Dong; nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hre vốn phổ biến khắp nơi, nay chỉ còn ở Làng Teng (huyện Ba Tơ) và các làng khác mới được truyền dạy; nghề dệt các sản phẩm rất đặc sắc của dân tộc Co, như mũ cưới cô dâu, chiếu cưới...; việc sử dụng tiếng mẹ đẻ các dân tộc Hrê, Co, Ca Dong đều có sự suy giảm dần theo thời gian, nhất là ở lớp trẻ, ảnh hưởng không tốt đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cổ truyền; dân ca, dân nhạc ít người biết; công chiêng các dân tộc giảm về số lượng, số người biết sử dụng, ngày càng ít phổ biến hơn trong cộng đồng các dân tộc. Để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc ngày 20/12/2013, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5250/KH-UBND về thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh.

1.9. Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Về thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS: Từ năm 2013 đến nay, đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho người có uy tín, như: Người có uy tín ốm đau, qua đời hoặc người thân qua đời được Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc thay mặt UBND tỉnh, UBND huyện đến thăm, viếng, hỗ trợ theo quy định, cấp huyện thăm, viếng 217 trường hợp, cấp tỉnh thăm, viếng 66 trường hợp; hàng năm tất cả người có uy tín được UBND huyện đến thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán; hàng năm được đi tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh và có khoản 40 người có uy tín được Ban Dân tộc tổ chức đi tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh; hàng năm, người có uy tín được cấp báo Quảng Ngãi, báo Dân tộc và Phát triển, mỗi kỳ được cấp 01 tờ; cấp đài radio 3 năm/cái; được phổ biến, tuyên truyền pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức; tổng kinh phí 11.034,76 triệu đồng.

Người có uy tín không ngại khó khăn, vất vả đi tuyên truyền, vận động nhân dân trong thôn, giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp rất hiệu quả, luôn xứng đáng với niềm tin của Nhân dân và là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân.

1.10. Nhóm chính sách về tuyên truyền vận động đồng bào DTTS

Các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, có hiệu quả về tuyên truyền vận động về Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng; Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng với nhiều hình thức và nội dung đa dạng như: tổ chức lạc hội nghị tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hỗ trợ xây dựng và thực hiện các mô hình; xây dựng sổ tay hỏi đáp pháp luật, panô, tờ gấp tuyên truyền; xây dựng phóng sự tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Hrê và tiếng Co; tổ chức Hội thi Tuyên truyền; thực hiện các hoạt động nói chuyện, tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để vận động đồng bào DTTS và miền núi.

Đề công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở các huyện miền núi hiệu quả, thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021" (Đề án 1163), Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số"; Thực hiện công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; mở các lớp tập huấn, tổ chức Hội nghị cho đối tượng là người dân, học sinh và giáo viên; nhờ đó, tỷ lệ các cặp tảo hôn đã có chiều hướng giảm dần, số vụ vi phạm an toàn giao thông ngày càng ít, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào DTTS được giữ vững, tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong cộng đồng dân cư được phát huy, nhiều tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi.

1.11. Kết quả thực hiện các chính sách về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số

a) Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

Theo Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi, tại Ban Dân tộc tỉnh trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số. Ban Dân tộc tỉnh đã phối hợp với các sở, ban ngành, hội đoàn thể của tỉnh và UBND các huyện tổ chức thực hiện tuyên truyền qua phát sóng truyền hình, các hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người có uy tín và người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phối hợp với các địa phương lắp đặt pano, sô tay, tờ gấp...; tổ chức Hội thi tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia Đề án đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại các tỉnh...

Ngoài ra, Ban Dân tộc tỉnh còn thực hiện Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017 – 2020, đã tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững tại địa bàn thực hiện Chương trình 135, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình 135 và tổ chức học tập kinh nghiệm thực hiện chương trình 135 tại các tỉnh.

Việc thực hiện phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đã được triển khai thực hiện đồng bộ, nhiều chính sách trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo... thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, các chính sách đặc thù để thực hiện chính sách này chưa được ban hành và bố trí nguồn lực thực hiện mà chỉ thực hiện lồng ghép vào các chính sách hiện hành. Vì vậy, kết quả thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực các DTTS phụ thuộc nhiều vào việc bố trí nguồn lực của các chương trình, chính sách khác. Bên cạnh đó, các Bộ ngành Trung ương không có kế hoạch và hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 dẫn đến việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn. Vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động là DTTS, nhất là sinh viên người DTTS cử tuyển sau khi tốt nghiệp các trường ĐH, CĐ gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến việc đào tạo, khuyến khích đồng bào các DTTS tham gia các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

b) Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”

Triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán

bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh Quảng Ngãi; kết quả thực hiện như sau:

- Hiện nay, số lượng cán bộ, công chức, viên chức khối nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện là 21.686 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 1.132 người, chiếm tỷ lệ 5,22 %; Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 3.568 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 863 người, chiếm tỷ lệ 24,2%. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh và cấp huyện là 81/1.132 người, chiếm tỷ lệ 7,16%; số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp xã là 266/863 người, chiếm tỷ lệ 30,82%.

- Việc thực hiện chính sách tuyển dụng công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định của Trung ương. Đối với người dân tộc thiểu số tham gia thi tuyển công chức và công chức cấp xã được ưu tiên cộng 20 điểm vào tổng số điểm thi tuyển, người dân tộc thiểu số tham gia thi tuyển, xét tuyển viên chức thì được ưu tiên theo thứ tự quy định của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Đối với người dân tộc thiểu số được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được xét tuyển vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trong kỳ thi tuyển giáo viên năm học 2017-2018, UBND tỉnh cho chủ trương các huyện miền núi của tỉnh khi xây dựng kế hoạch tuyển dụng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương để xác định một tỉ lệ chỉ tiêu hợp lý trong tổng số chỉ tiêu cần tuyển dụng để tuyển dụng người dân tộc thiểu số nhưng không quá 40%, tạo thuận lợi cho người dân tộc thiểu số được trúng tuyển vào viên chức. Kết quả từ năm 2016 đến nay đã tuyển dụng được 48 sinh viên cử tuyển vào làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp huyện, cấp xã (trong đó: cấp huyện 14 người, cấp xã 33 người).

- Công tác quy hoạch, sử dụng, bố trí cán bộ là người dân tộc thiểu số được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, có chính sách ưu tiên nhằm thực hiện tốt công tác cán bộ đối với người dân tộc thiểu số như quan tâm bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện, các vị trí chủ chốt ở cấp xã, từng bước bảo đảm đúng cơ cấu, thành phần, chức danh và tỉ lệ trong cấp ủy, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Tuy đạt được một số kết quả nhưng số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số ở các cấp nhất là cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn còn thấp, tỷ lệ cơ cấu, thành phần cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện chưa đạt tỉ lệ đề ra.

c) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020

Công tác đào tạo: Từ năm 2016 đến nay, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo các lớp đại học chuyển tiếp từ các năm trước sang cho 568 cán bộ, công chức, viên chức; trong đó, số lượng cán bộ, công chức thuộc vùng dân tộc thiểu số và các huyện miền núi tham gia đào tạo là 218 người (chủ yếu là cán bộ, công chức cấp xã chiếm đa số), cụ thể: lớp đại học Hành chính văn bằng I (khóa 2012-2017) 58 người, lớp đại học Luật (khóa 2012-2017) 79 người, lớp đại học Kinh tế - Ngành Kinh tế phát triển (khóa 2012-2017) 43 người, lớp Đại học ngành Công tác xã hội (khóa 2014-2019) 29 người, lớp Đại học ngành Lưu trữ học (2015-2020) 9 người.

Bên cạnh đó, phối hợp với Trường Chính trị tỉnh tổ chức 02 lớp Trung cấp chính trị hành chính cho 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Ba Tơ và 100 cán bộ, công chức, viên chức huyện Sơn Hà.

Từ năm 2016 đến nay đã cử 43 công chức, viên chức thuộc vùng dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi đi đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa I, định hướng chuyên khoa, trong đó: 27 Thạc sĩ, 01 Thạc sĩ nước ngoài, 13 chuyên khoa I, 02 định hướng chuyên khoa.

Công tác bồi dưỡng: Trung bình mỗi năm có khoảng 793 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các lớp bồi dưỡng do Sở Nội vụ tổ chức. Cụ thể, từ năm 2015 đến nay có 4.757/28.145 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các lớp bồi dưỡng.

Thực hiện Kế hoạch số 5764/KH-UBND ngày 12/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2016 – 2021, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức 51 lớp (*trong đó, có 01 lớp báo cáo viên, 4 lớp đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện và 46 lớp đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã*) cho 4.826 đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã, báo cáo viên.

Qua đó, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số ở các cấp, các ngành có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn ngày càng cao, góp phần quan trọng vào việc quản lý, điều hành, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh nói chung và ở từng địa phương nói riêng nhất là các huyện miền núi. Đồng thời, qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức những kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết góp phần làm cho số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được nâng lên rõ rệt, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự nghiệp phát triển của đất nước.

1.12. Kết quả xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg

Căn cứ mục tiêu, các chỉ tiêu của mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số đã được phê duyệt, các sở ngành đã tổ chức

thực hiện lồng ghép các nguồn lực thuộc lĩnh vực ngành quản lý, theo dõi. Đến nay, một số chỉ tiêu của tỉnh Quảng Ngãi đã vượt chỉ tiêu được phê duyệt trong Quyết định số 1557/QĐ-TTg.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số được phê duyệt tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg không phù hợp với các chỉ tiêu xác định Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 đã gây khó khăn cho các địa phương trong việc đưa ra các chỉ tiêu của địa phương mình; việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sử dụng từ nguồn kinh phí lồng ghép của các chương trình, chính sách hiện có mà không bố trí kinh phí riêng. Vì vậy, sẽ rất khó cho các địa phương triển khai thực hiện và đạt được các mục tiêu đã đề ra.

1.13. Một số chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg: Năm 2016 đầu tư xây mới 05 công trình nước sinh hoạt tập trung; với tổng kinh phí 5.000 triệu đồng.

- Thực hiện Chương trình 135: Xây dựng 471 công trình; trong đó có: 295 công trình đường giao thông, 73 công trình thủy lợi, 13 công trình điện, 58 công trình Nhà văn hóa, 8 công trình trạm chuyển tiếp phát thanh xã, 9 công trình giáo dục, 13 công trình nước sinh hoạt và 2 công trình khác và duy tu bảo dưỡng 113 công trình, với tổng kinh phí là 338.971 triệu đồng; thực hiện 128 lớp tập huấn, có 4.293 người dân tham gia và tổ chức 02 đợt tham quan, học tập kinh nghiệm, tổng kinh phí 5.643 triệu đồng.

- Thực hiện nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len: Xây dựng 09 công trình giao thông nông thôn. Tổng kinh phí 12.400 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg: Từ năm 2016 đến nay, xây dựng 07 dự án ĐCĐC tập trung cho đồng bào DTTS du canh, du cư (*trong đó có 05 dự án do Ban Dân tộc làm chủ đầu tư*), đến nay đã có 06 dự án hoàn thành, 01 dự án đang thi công; với quy mô thiết kế cho 319 hộ, đến nay đã có 191 hộ vào ở ổn định, nhà ở kiên cố. Tổng kinh phí 90.104,84 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách đặc thù theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016: Hỗ trợ 4.967 hộ DTTS nghèo, kinh phí 7.125 triệu đồng để tạo nguồn nước sinh hoạt (*mua bồn chứa nước, mô tơ bơm nước, ống dẫn nước ...*), và có 296 hộ vay vốn tín dụng ưu đãi theo chính sách này với số tiền 10.919 triệu đồng.

1.14. Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập, ổn định đời sống

- Thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg: Từ năm 2016 đến năm 2018, đã hỗ trợ cho 343.066 lượt khẩu (định mức: Khu vực II 80.000 đồng/khẩu, khu vực III 100.000 đồng/khẩu), sau khi mua muối iốt, số tiền còn lại mua: Gà, vịt, cây ăn quả, lúa giống; tổng kinh phí 30.992 triệu đồng.

- Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc dự án 2 - Chương trình 135: Từ năm 2016 đến năm 2020, hỗ trợ giống cây trồng cho 8.594 hộ (gồm các loại: Lúa giống, đậu phụng, keo, xà cừ, sao, dổi, quế, cau, chè, bơ, huỳnh đàn, tre lấy măng, chuối, chanh, mít Thái, bưởi, cây tiêu, dừa Xiêm, mỳ, bắp cao sản, phân bón, xây dựng 33 mô hình trồng trọt); hỗ trợ giống vật nuôi cho 5.613 hộ (gồm các loại: Heo, bò, trâu, dê, vịt xiêm, gà, 42 mô hình chăn nuôi); các hộ được tập huấn kỹ thuật khuyến nông; hỗ trợ công cụ sản xuất cho 1.684 hộ (máy tuốt lúa, máy cắt lúa đeo vai, máy bơm nước, máy làm đất, bình phun thuốc); tổng kinh phí 148.949 triệu đồng.

2. Chính sách do địa phương ban hành

Để phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo cho đời sống của đồng bào các DTTS và miền núi, cùng với các chương trình, chính sách dân tộc của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương như: chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi; Chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người DTTS thuộc vùng DTTS và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2022; Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện Sơn Tây và Trà Bồng; Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào DTTS ở vùng miền núi của tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm; chính sách nâng cao chất lượng giáo dục trẻ em, học sinh dân tộc thiểu số ở các cấp học vùng dân tộc thiểu số, miền núi; chính sách phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng giáo dục ở các huyện miền núi và nhiều chính sách khác.

3. Kết quả đạt được đến nay với mục tiêu của Chiến lược đề ra

(Phụ lục kèm theo)

IV. Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân trong triển khai thực hiện CLCTDT, bài học kinh nghiệm.

1. Tồn tại, hạn chế

- Về giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lực vùng đồng bào các dân tộc thiểu số: Số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục đạt tỷ lệ còn thấp; việc thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú chưa đạt kế hoạch, cơ sở vật chất, thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc bán trú còn thiếu phòng ở bán trú, bếp ăn, phòng ăn, công trình vệ sinh, dụng cụ thể dục - thể thao, tủ thuốc y tế; việc nghiên cứu, xây dựng tài liệu để phục vụ cho việc dạy

và học tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức chưa được quan tâm đúng mức; đa số các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên hoạt động cầm chừng; công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường nên không thu hút được học viên.

- Về xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số: Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số đạt kết quả còn thấp; tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt tỷ lệ thấp theo quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đã được UBND tỉnh cụ thể hóa thành Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 16/01/2016 ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh Quảng Ngãi; hiện nay, còn nhiều sinh viên cử tuyển tốt nghiệp ra trường chưa được xét tuyển dụng vào vị trí việc làm theo quy định.

- Công tác giảm nghèo chưa đảm bảo bền vững, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn nhiều và hằng năm, tỷ lệ tái nghèo, tái cận nghèo còn cao. Kết quả thực hiện tăng thu nhập bình quân đầu người vùng dân tộc thiểu số năm 2020 mới chỉ đạt 2,3 lần (so với năm 2014)/Kế hoạch đến năm 2020 tăng lên 4 lần.

- Về kết cấu hạ tầng vùng dân tộc thiểu số: Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về giáo dục, y tế và thiết chế văn hóa chưa được quan tâm đúng mức. Tỷ lệ trường học kiên cố và trường đạt chuẩn quốc gia ở các bậc học còn thấp; việc triển khai thực hiện Dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2020 thực hiện rất chậm. Hiện còn khoảng 1,2% số hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa được sử dụng điện; còn khoảng 50 xã chưa có chợ, hiệu quả hoạt động của nhiều chợ vùng dân tộc thiểu số không cao; đa số nhà lồng chính của các chợ bị hư hỏng, xuống cấp; thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải; đường giao thông nội bộ hư hỏng; nền chợ ẩm thấp chưa đảm bảo vệ sinh môi trường; một số dự án định canh định cư trên địa bàn theo Quyết định 33 của Thủ tướng Chính phủ chưa phát huy hiệu quả, có dự án chưa đưa vào sử dụng đã bị hư hỏng, sạt lở, phải khắc phục ngay sau nghiệm thu, bàn giao công trình.

- Về lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe: Chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao (*bác sĩ, cử nhân kỹ thuật*) vẫn còn thiếu so với nhu cầu, nhất là bác sĩ chuyên khoa. Mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng nhưng trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn. Một số bệnh viện tuyến huyện chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn độc hại. Tỷ lệ Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia mới chỉ đạt 62,27%/Kế hoạch là 100% và cấp thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn đạt 89%/Kế hoạch là 100%.

- Về bảo tồn và phát triển văn hóa vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, kết quả thực hiện còn nhiều hạn chế, nhất là: Chưa nhận diện, đánh giá đầy đủ các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể trên địa bàn; nhà sàn truyền

thống và việc sử dụng trang phục truyền thống các dân tộc ngày càng ít dần; sinh hoạt văn hóa truyền thống với dân ca, dân vũ, dân nhạc các dân tộc thiểu số ngày càng bị mai một, một số nhạc cụ như đàn nước, đàn gió ... vẫn chưa được khôi phục; việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn còn nhiều hạn chế; thực hiện việc tuyên truyền, vận động người dân xóa bỏ các tục lệ lạc hậu đã đạt những kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn còn tồn tại các hủ tục, mê tín dị đoan, thói quen lạc hậu như: khi ốm đau phải cúng tế thần linh, tảo hôn, chia của cải cho người chết, bỏ nhà đang ở khi có người thân trong gia đình bị chết,....

- Về an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số: Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn miền núi còn xảy ra phức tạp, chủ yếu là tội phạm cố ý gây thương tích; tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, mâu thuẫn liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số có chiều hướng gia tăng cả về tính chất, quy mô, thành phần và phạm vi ảnh hưởng, chủ yếu là tranh chấp đất lâm nghiệp, mâu thuẫn giữa người theo đạo và không theo đạo; tình trạng khai thác lâm, khoáng sản trái pháp luật; xâm canh đất rừng phòng hộ làm nương rẫy tiếp tục xảy ra phức tạp,...

2. Nguyên nhân

- Các xã, huyện vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh có diện tích lớn, địa bàn rộng, địa hình phức tạp, dân cư thưa thớt, do đó có nhiều khó khăn trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tập trung, như công trình giao thông, trường học, nước sinh hoạt,...

- Xuất phát điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số thấp, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, trình độ sản xuất còn thấp; mặc dù, diện tích đất tự nhiên nhiều nhưng phần lớn là đất dốc, đá sỏi, bạc màu, diện tích đất có điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp hạn chế; người dân chưa tiếp cận nhiều, đa dạng với việc làm phi nông nghiệp.

- Các chính sách dân tộc được quy định ở rất nhiều văn bản khác nhau, thuộc nhiều bộ, ngành quản lý; nhiều chính sách thực hiện trên cùng một địa bàn nhưng riêng lẻ, phân tán, mỗi chương trình, chính sách có mục tiêu, cơ chế quản lý, thực hiện khác nhau nên khó khăn trong việc lồng ghép làm cho hiệu quả đầu tư không cao; đồng thời một số chính sách không còn phù hợp nhưng chậm được sửa đổi và một số chương trình, chính sách chưa được Trung ương bảo đảm nguồn vốn thực hiện làm hạn chế hiệu quả tác động của chương trình, chính sách. Ngân sách tỉnh và các địa phương còn hạn chế nên khó khăn trong cân đối đảm bảo vốn cho các chương trình, dự án.

- Công tác triển khai tuyên truyền nội dung các chương trình, chính sách của các cấp, các ngành, các đoàn thể làm chưa thật tốt, chưa sâu dẫn đến việc nhận thức chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa nắm rõ mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc của các chương trình, chính sách dân tộc đang triển khai tại địa phương.

- Các chính sách dân tộc được quy định ở rất nhiều văn bản khác nhau, thuộc nhiều Bộ, ngành quản lý; nhiều chính sách thực hiện trên cùng địa bàn

nhưng riêng lẻ, phân tán, mỗi chương trình, chính sách có mục tiêu, cơ chế quản lý, thực hiện khác nhau nên khó khăn trong việc lồng ghép làm cho hiệu quả đầu tư của nhà nước chưa đạt được mục tiêu đề ra; bên cạnh đó, một số chính sách có sự bất cập, không còn phù hợp nhưng chậm được đổi mới gây khó khăn cho công tác triển khai thực hiện.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số địa phương chưa kiên quyết, còn lúng túng và thực hiện chưa nghiêm túc văn bản chỉ đạo của cấp trên; đội ngũ cán bộ cơ sở mặc dù đã được đào tạo, bồi dưỡng ở mức độ nhất định, song năng lực, trình độ vẫn còn hạn chế, yếu kém, nên việc tổ chức, triển khai thực hiện các chương trình, chính sách chưa đạt được mục tiêu đề ra; chưa nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc, nhất là hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn.

- Nguồn lực đầu tư, bố trí cho các chính sách chưa đúng với kế hoạch, đề án được duyệt, do đó nhiều nội dung không được thực hiện, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đề ra khó đạt được (Chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg; Chương trình 135 sau 10 năm thực hiện nhưng định mức kinh phí bố trí vẫn không thay đổi).

- Một số chương trình, chính sách dân tộc như Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, một số chỉ tiêu thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015... không được bố trí nguồn kinh phí riêng mà chủ yếu phụ thuộc vào kết quả thực hiện các chính sách khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm... trong khi đó, nguồn lực để thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực này chưa đáp ứng được nhu cầu.

V. Kiến nghị, đề xuất

1. Kính đề nghị Chính phủ xem xét, tiếp tục phân bổ vốn cho tỉnh để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, hàng năm phân bổ vốn đủ định mức để đầu tư dứt điểm các công trình trong năm kế hoạch, tăng định mức hỗ trợ cho các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình giá cả thực tế của thị trường.

2. Kính đề nghị Chính phủ sớm phê duyệt Quyết định đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 nhằm thực hiện đạt mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc đã đề ra.

3. Kính đề nghị Chính phủ, Bộ ngành Trung ương quan tâm tiếp tục tạo điều kiện bố trí vốn trong năm 2021 và cho phép chủ đầu tư kéo dài thời gian thực hiện các dự án xây dựng và nâng cấp, cải tạo hệ thống điện tại những nơi chưa có điện lưới quốc gia sang giai đoạn 2021-2025 để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các thôn chưa có điện tại các huyện vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số nhằm ổn định, phát triển kinh tế xã hội.

4. Kính đề nghị các bộ ngành Trung ương xem xét, kiến nghị Chính phủ điều chỉnh Nghị định 116/2016/NĐ-CP nâng mức hỗ trợ cho học sinh lên cao

hơn mức 40% mức lương cơ sở để đảm bảo cho việc thực hiện chế độ bán trú góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số.

5. Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, kiến nghị Thủ tướng chính phủ sớm ban hành chính sách thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2030.

6. Kính đề nghị Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc xem xét xây dựng cơ chế, chính sách và cấp kinh phí bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý, cũng như cơ sở vật chất phục vụ trong công tác trợ giúp pháp lý.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành;
- VPUB: CVP, PCVP(PT), NC, CBTH;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh
Quảng Ngãi)

ST T	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020	Kết quả thực hiện	Đề
1.	Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số			
1.1.	Lao động DTTS trong độ tuổi qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo - Trong đó được đào tạo nghề	>50% 20%	45,58 5,55 %	
1.2.	Đảm bảo có trường học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh ở những nơi cần thiết	100%	100%	
1.3.	Trẻ em trong độ tuổi được đến trường	95%	97%	
1.4.	Số sinh viên/dân số	300SV/10.000dân	Đạt	350
1.5.	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/lao động xã hội	≈50%	Đạt	
2.	Cán bộ người dân tộc thiểu số			
2.1.	- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS từ 10% đến dưới 30%).	≥5% (Tổng biên chế được giao)	3,28%	≥5%
2.2.	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được đào tạo	100%	92,88%	
	- Trong đó có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên	70%	61,61%	
3.	Giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số			
3.1.	Bình quân giảm nghèo đồng bào DTTS mỗi năm	4-5%/năm	5,5%/năm	
3.2.	Nhà ở dột nát	0%	0,7%	
3.3.	Nhà ở đạt tiêu chuẩn	>70%	60%	
3.4.	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn DTTS	Tăng 4 lần so với năm 2011	Tăng 2,3 lần	
4.	Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số			
4.1.	Đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa	100%	Chưa đạt	100% xã và số đư
4.2.	Đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật quy định trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	>50%	Chưa đạt	75% xóm thiê hóa cấp k

				tron MT nó
4.3.	Hộ đồng bào DTTS sử dụng điện thường xuyên	>95%	98,8%	
4.4.	Hộ gia đình đồng bào DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100%	76,09%	
4.5.	Các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	100%	100%	
4.6.	Các thôn, tổ dân phố có internet	100%	100%	
5.	Văn hoá, xã hội vùng dân tộc thiểu số			
5.1.	Hộ gia đình được xem truyền hình (chú trọng nhu cầu thu các kênh phát thanh, truyền hình kỹ thuật số)	100%	98,7%	
5.2.	Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và có bác sĩ làm việc	100%	62,7	
5.3.	Cấp thẻ BHYT cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn	100%	89%	